

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 21: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy
phục vụ sản xuất Quý III năm 2023**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 13/6/2023 của Phòng CĐVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 21: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý III năm 2023;

Căn cứ Báo cáo của Tổ thẩm định dự toán ngày 14/6/2023 về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 21: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý III năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Cơ điện vận tải công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 21: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý III năm 2023 với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT,CDVT.M02.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU SỐ 21: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SCTX CÁC THIẾT BỊ XE, MÁY
PHỤC VỤ SẢN XUẤT QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-CT ngày 15/6/2023 của Công ty cổ phần 397)

1. Dự toán

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
1	Ắc giá chữ A Φ55x240	V.Nam	Cái	1	870.000	870.000
2	Ắc giảm sóc sau Φ70	V.Nam	Cái	10	560.000	5.600.000
3	Ắc giảm sóc trước Φ60x160	V.Nam	Cái	5	660.000	3.300.000
4	Ắc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	60	560.000	33.600.000
5	Ắc giằng lái Φ40	V.Nam	Cái	15	460.000	6.900.000
6	Ắc Piston lái Φ45	V.Nam	Cái	15	470.000	7.050.000
7	Ắc xích Φ47x260	V.Nam	Cái	5	330.000	1.650.000
8	Bạc ắc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	10	290.000	2.900.000
9	Bạc balie Cosl 740.60D-1000102	Nga	Bộ	1	2.310.000	2.310.000
10	Bạc biên Cosl 740.60D-1000104	Nga	Bộ	1	2.010.000	2.010.000
11	Bạc dẫn hướng 80x85x50	Nhật	Cái	4	610.000	2.440.000
12	Bạc dẫn hướng 90x105x90	Nhật	Cái	4	810.000	3.240.000
13	Bạc giằng lái Φ40	V.Nam	Cái	4	260.000	1.040.000
14	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01	Nga	Cái	10	610.000	6.100.000
15	Bạc phíp giảm sóc trước 566-50-11173	Nhật	Cái	5	18.020.000	90.100.000
16	Bạc thép giảm sóc trước 569-50-6A181	Nhật	Cái	5	12.120.000	60.600.000
17	Bạc trục đứng Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	4	461.000	1.844.000
18	Bạc+ắc nhíp DONGFENG	T.Quốc	Bộ	4	231.000	924.000
19	Bạc+ắc nhíp Kamaz	T.Quốc	Bộ	5	231.000	1.155.000
20	Bàn ép côn Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	4	9.200.000	36.800.000
21	Bánh răng 6520-2502120	Nga	Cái	4	7.600.000	30.400.000
22	Bánh răng đồng tốc hộp số 1/2	Ý	Bộ	4	22.150.000	88.600.000
23	Bánh răng đồng tốc hộp số 3/4	Ý	Bộ	4	21.130.000	84.520.000
24	Bánh răng láp 53205-2403050	Nga	Cái	4	1.854.000	7.416.000
25	Bánh răng vành chậu+quả dứa 6520.2502060.10-6520.2502017.10	Nga	Bộ	5	11.912.000	59.560.000
26	Bánh răng vệ tinh 53212-2403054	Nga	Cái	10	427.000	4.270.000
27	Bánh răng Z25	V.Nam	Cái	2	12.150.000	24.300.000
28	Bầu phanh lốc kê DAEWOO	T.Quốc	Cái	2	1.461.000	2.922.000
29	Bầu phanh lốc kê DONGFENG	T.Quốc	Cái	6	1.461.000	8.766.000
30	Bầu phanh lốc kê HUYNDAI	T.Quốc	Cái	4	1.463.000	5.852.000
31	Bầu phanh lốc kê Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	10	1.462.000	14.620.000
32	Bầu phanh trước Kamaz	T.Quốc	Cái	5	1.723.000	8.615.000
33	Bầu phanh trước Scania	T.Quốc	Cái	3	1.712.000	5.136.000
34	Bi chao GEF70ES-2RS/K3	Nhật	Vòng	45	1.912.000	86.040.000
35	Bi chao GEK40XS 2RS	Nhật	Vòng	15	1.012.000	15.180.000
36	Bi chao GEK45XS 2RS	Nhật	Vòng	10	1.115.000	11.150.000
37	Bi chao Φ60	V.Nam	Vòng	5	662.000	3.310.000
38	Bi chao Φ70	V.Nam	Vòng	10	762.000	7.620.000
39	Bi chữ thập các đăng Φ52x133	T.Quốc	Vòng	5	822.000	4.110.000
40	Bi chữ thập các đăng Φ57x144	T.Quốc	Vòng	5	852.000	4.260.000
41	Bi chữ thập các đăng Φ57x152	T.Quốc	Vòng	5	862.000	4.310.000
42	Bi moay ơ trước 30615	T.Quốc	Vòng	10	785.000	7.850.000
43	Bi moay ơ trước 32310	T.Quốc	Vòng	10	670.000	6.700.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
44	Bi moay ơ trước Koyo 32032JR	Nhật	Vòng	5	13.060.000	65.300.000
45	Bi moay ơ trước Koyo 32036JR	Nhật	Vòng	5	15.780.000	78.900.000
46	Bi rọ 664916E	Nga	Vòng	5	761.000	3.805.000
47	Bi tê côn Kamaz 6520	Đức	Cái	5	3.511.000	17.555.000
48	Bi tỷ trục đứng 29910C17	Nga	Vòng	15	2.211.000	33.165.000
49	Bình ngưng Dongfeng	T.Quốc	Cái	2	1.511.000	3.022.000
50	Bình nước phụ 6520-1311010	Nga	Cái	2	2.416.000	4.832.000
51	Bộ bơm tay+bầu lọc tách nước nhiên liệu 6W.55.259.20	Nga	Bộ	2	3.515.000	7.030.000
52	Bộ đầu lọc lạnh máy xúc PC1250 (Buly + cuộn điện + mặt hít)	T.Quốc	Bộ	1	2.013.000	2.013.000
53	Bộ đầu lọc lạnh xe HD465 (Buly + cuộn điện + mặt hít)	T.Quốc	Bộ	1	1.615.000	1.615.000
54	Bộ đầu lọc lạnh máy xúc PC1250 (Buly + cuộn điện + mặt hít)	T.Quốc	Bộ	1	2.016.000	2.016.000
55	Bộ gioăng phốt xi lanh nghiêng ben 244-0980	Nhật	Bộ	4	7.970.000	31.880.000
56	Bộ hơi comple 740.60-1000128-07	Nga	Bộ/xe	2	30.920.000	61.840.000
57	Bộ ly hợp máy nén khí điều hòa 10PA17 - đường kính 105mm	T.Quốc	Bộ	2	1.662.000	3.324.000
58	Bơm chuyển tiếp nhiên liệu xe Dongfeng	T.Quốc	Cái	1	1.812.000	1.812.000
59	Bơm dầu động cơ 6240-51-1100	Komat'su	Cụm	1	26.200.000	26.200.000
60	Bơm lái 4310-3407200	Nga	Cái	5	7.912.000	39.560.000
61	Bơm lái DONGFENG	T.Quốc	Cái	1	4.512.000	4.512.000
62	Bơm nước rửa kính CAT773E	Nhật	Cái	2	911.000	1.822.000
63	Bơm nước rửa kính HD465	Nhật	Cái	6	911.000	5.466.000
64	Bơm nước rửa kính L150H	Nhật	Cái	1	911.000	911.000
65	Bơm tay nhiên liệu Kamaz 6520	Nga	Cái	5	1.380.000	6.900.000
66	Bu lông các đăng 01050-61260	Nhật	Cái	10	50.000	500.000
67	Bu lông các đăng 566-20-41220	Nhật	Cái	10	357.000	3.570.000
68	Bu lông giảm cầu M20, L120	V.Nam	Bộ	10	50.000	500.000
69	Bu lông giảm cầu M20, L330	V.Nam	Bộ	10	117.000	1.170.000
70	Bu lông M20, L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	55.000	1.100.000
71	Bu lông M27, L280 (12.9)	V.Nam	Bộ	10	210.000	2.100.000
72	Bu lông stan sau	V.Nam	Bộ	20	85.000	1.700.000
73	Bu lông stan trước	V.Nam	Bộ	20	65.000	1.300.000
74	Bu lông tắc kê	T.Quốc	Bộ	30	70.000	2.100.000
75	Bu lông tắc kê 569-22-72850	Nhật	Cái	30	965.000	28.950.000
76	Bu lông tắc kê 569-22-72860	Nhật	Cái	30	762.000	22.860.000
77	Bu lông tắc kê trước	T.Quốc	Bộ	30	70.000	2.100.000
78	Bu ly tăng dây cu roa trơn	T.Quốc	Cái	10	862.000	8.620.000
79	Ca xoa nhỏ 287-33-00010	Nhật	Cặp	4	14.250.000	57.000.000
80	Ca xoa nhỏ H143HN60	Đức	Cặp	4	14.250.000	57.000.000
81	Ca xoa to 76.90H-144HN60CF	Đức	Cặp	4	42.300.000	169.200.000
82	Căn nhựa bình tích năng 707-35-91020	Nhật	Cái	5	270.000	1.350.000
83	Căn nhựa giảm sóc sau 07001-05210	Nhật	Cái	3	507.000	1.521.000
84	Căn nhựa giảm sóc trước 07001-05190	Nhật	Cái	5	203.000	1.015.000
85	Căn phíp giảm sóc trước 566-50-11290	Nhật	Cái	5	3.512.000	17.560.000
86	Căn vi sai cầu giữa	Nga	Bộ	5	610.000	3.050.000
87	Căn vi sai cầu sau	Nga	Bộ	5	612.000	3.060.000
88	Cánh giảm chấn HD465	V.Nam	Cái	4	9.200.000	36.800.000
89	Cao su chân máy 569-01-81130	Nhật	Cái	7	2.040.000	14.280.000
90	Cao su giảm chấn nhỏ 285-01-12411	Nhật	Cái	10	1.010.000	10.100.000
91	Cao su giảm chấn to 569-01-62410	Nhật	Cái	10	2.035.000	20.350.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
92	Cao su giăng cầu DAEWOO	V.Nam	Quả	10	561.000	5.610.000
93	Cao su giăng cầu Hyundai HD260	V.Nam	Quả	5	710.000	3.550.000
94	Cao su giăng cầu Kamaz 6520	T.Quốc	Quả	10	761.000	7.610.000
95	Cây ba dọc 6520-3414010-11	Nga	Cái	2	8.960.000	17.920.000
96	Cây các đặng sau 6520-2201011-10	Nga	Cái	3	11.660.000	34.980.000
97	Cây các đặng trước Kamaz 6520	Nga	Cái	2	16.160.000	32.320.000
98	Chuột đề khởi động Dongfeng	T.Quốc	Cái	1	1.520.000	1.520.000
99	Chụp chắn bụi giăng lái HD465	T.Quốc	Cái	50	192.000	9.600.000
100	Cơ cầu bánh răng truyền động trực trung gian 6520-2502110	Nga	Cái	2	7.440.000	14.880.000
101	Cốc lọc dầu phanh HD465	Nhật	Cái	5	6.550.000	32.750.000
102	Còi điện KF-24	Nhật	Cái	5	3.540.000	17.700.000
103	Còi hơi inox	T.Quốc	Cái	5	362.000	1.810.000
104	Côn đề khởi động Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	2	1.225.000	2.450.000
105	Con đội xu páp 740-1007184-03	Nga	Cái	20	312.000	6.240.000
106	Công tắc phanh 421-06-35111	Nhật	Cái	2	15.040.000	30.080.000
107	Cụm khớp lai bơm ben 6090012022	Nga	Cụm	2	10.545.000	21.090.000
108	Cụm vi sai cài cầu Kamaz	Nga	Cụm	3	6.150.000	18.450.000
109	Cuộn điện lọc lạnh HD465	T.Quốc	Cái	2	592.000	1.184.000
110	Cuống van dài 569-30-72130	Nhật	Cái	40	1.175.000	47.000.000
111	Cuống van ngắn 569-30-71600	Nhật	Cái	20	970.000	19.400.000
112	Dàn nóng PC1250	T.Quốc	Cái	1	2.870.000	2.870.000
113	Dầu lạnh PAG 100HQ	H.Quốc	Chai	10	512.000	5.120.000
114	Dầu lọc lạnh con gấu 1 lít	T.Quốc	Lon	10	225.000	2.250.000
115	Dây cu roa 6PK2120	Đ.Loan	Sợi	10	455.000	4.550.000
116	Dây cu roa 6PK2140	Đ.Loan	Sợi	5	457.000	2.285.000
117	Dây cu roa 6PK2220	Đ.Loan	Sợi	5	460.000	2.300.000
118	Dây cu roa 6PK2285	Đ.Loan	Sợi	5	493.000	2.465.000
119	Dây cu roa 6PK2310	Đ.Loan	Sợi	5	501.000	2.505.000
120	Dây cu roa động cơ 04122-22573	Nhật	Sợi	5	1.368.000	6.840.000
121	Dây cu roa máy lạnh RECMF 8390	Đ.Loan	Sợi	5	302.000	1.510.000
122	Dây cu roa máy lạnh RECMF6580	Đ.Loan	Cái	10	220.000	2.200.000
123	Dây cu roa máy phát 8PK1315	Đ.Loan	Sợi	15	612.000	9.180.000
124	Dây cu roa máy phát RECMF6390	Đ.Loan	Sợi	15	135.000	2.025.000
125	Dây đi số Dongfeng	T.Quốc	Sợi	1	725.000	725.000
126	Dây ga 32740-7B520	H.Quốc	Cái	1	820.000	820.000
127	Đế cốc lọc dầu phanh	Nhật	Cái	4	5.010.000	20.040.000
128	Đề khởi động 11 kW 600-813-9512	Nhật	Cái	2	27.575.000	55.150.000
129	Đề khởi động 5402.3708000-01	Nga	Cái	2	12.920.000	25.840.000
130	Đề khởi động Kamaz 6520	Nga	Cái	1	10.550.000	10.550.000
131	Đệm ty giảm sóc trước 569-50-61413	Nhật	Cái	5	9.530.000	47.650.000
132	Đèn hậu led	T.Quốc	Cái	23	462.000	10.626.000
133	Đèn Nordic	Nhật	Cái	10	2.975.000	29.750.000
134	Đèn pha - điện tử 24V (đế sắt)	T.Quốc	Cái	20	615.000	12.300.000
135	Đèn pha BT50	T.Quốc	Cái	5	562.000	2.810.000
136	Đèn pha Kamaz	Nga	Cái	20	1.215.000	24.300.000
137	Đèn pha vuông 24V-100W	T.Quốc	Cái	15	260.000	3.900.000
138	Đèn pha xe Dongfeng	T.Quốc	Cái	2	1.220.000	2.440.000
139	Đèn xi nhan phải 1387155	T.Quốc	Cái	5	515.000	2.575.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
140	Đèn xi nhan sườn Kamaz	Nga	Cái	15	315.000	4.725.000
141	Đèn xi nhan trái 1385410	T.Quốc	Cái	2	515.000	1.030.000
142	Đèn xi nhan trước Kamaz	T.Quốc	Cái	5	565.000	2.825.000
143	Điện trở điều hòa HD465	T.Quốc	Cái	2	2.520.000	5.040.000
144	Đinh tán Φ8	V.Nam	Cái	150	5.000	750.000
145	Ê cu tắc kê 569-22-72870	Nhật	Cái	50	262.000	13.100.000
146	Gas 134 KLEA	Nhật	Bình	4	3.920.000	15.680.000
147	Gas lạnh R134	Ấn Độ	Bình	5	2.715.000	13.575.000
148	Giảm sóc nhíp trước Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	5	1.700.000	8.500.000
149	Giàn lạnh HD465	T.Quốc	Cái	5	2.400.000	12.000.000
150	Giàn nóng DONGFENG	T.Quốc	Cái	1	2.515.000	2.515.000
151	Giàn nóng Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	5	1.615.000	8.075.000
152	Giàn nóng PC750	T.Quốc	Cái	2	2.520.000	5.040.000
153	Gioăng 566-40-42822	Nhật	Cái	5	190.000	950.000
154	Gioăng bình tích năng 07000-12100	Nhật	Cái	10	50.000	500.000
155	Gioăng bình tích năng 07000-15090	Nhật	Cái	10	100.000	1.000.000
156	Gioăng bốt lái 561-40-00200	Nhật	Bộ	2	940.000	1.880.000
157	Gioăng cổ hút Kamaz	Nga	Cái	15	160.000	2.400.000
158	Gioăng giảm sóc sau 07000-15210	Nhật	Cái	5	166.000	830.000
159	Gioăng giảm sóc trước 07000-15190	Nhật	Cái	5	110.000	550.000
160	Gioăng lớp 568-30-11550	Mỹ	Cái	5	610.000	3.050.000
161	Gioăng mặt máy 740.30-1003213	Nga	Cái	3	410.000	1.230.000
162	Gioăng mặt xoa nhỏ 180-27-11620	Nhật	Cái	10	1.530.000	15.300.000
163	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	Nhật	Cái	10	1.905.000	19.050.000
164	Gioăng moay σ sau 07000-15415	Nhật	Cái	5	407.000	2.035.000
165	Gioăng moay σ sau 07000-15455	Nhật	Cái	3	420.000	1.260.000
166	Gioăng moay σ sau 07000-15500	Nhật	Cái	5	404.000	2.020.000
167	Gioăng moay σ sau 07000-A5280	Nhật	Cái	5	812.000	4.060.000
168	Gioăng moay σ sau 56A-46-13480	Nhật	Cái	5	970.000	4.850.000
169	Gioăng moay σ sau Φ4x175	T.Quốc	Cái	10	60.000	600.000
170	Gioăng moay σ sau Φ6x250	T.Quốc	Cái	10	187.000	1.870.000
171	Gioăng phốt bơm nước 6241-K6-9900	Nhật	Bộ	5	5.160.000	25.800.000
172	Gioăng phốt đại tu 740.50-360	Nga	Bộ	5	2.905.000	14.525.000
173	Gioăng phốt xi lanh đóng mở gầu 49327-20250	Nhật	Bộ	5	3.215.000	16.075.000
174	Gioăng phốt xi lanh lái Kamaz 65201	Nga	Bộ	5	807.000	4.035.000
175	Gioăng phốt xi lanh nâng hạ cần 49327-60690	Nhật	Bộ	5	3.520.000	17.600.000
176	Gối cầu cân bằng 6520-2918068	Nga	Cái	5	16.030.000	80.150.000
177	Guốc phanh 6520-3501095	Nga	Cái	5	3.812.000	19.060.000
178	Gương chiếu hậu SL-736	T.Quốc	Cái	5	1.812.000	9.060.000
179	Keo gắn gioăng 790- 129-9170	Nhật	Tuýp	3	790.000	2.370.000
180	Két làm mát dầu động cơ 293-9367	Nga	Cái	5	35.391.000	176.955.000
181	Két làm mát dầu động cơ 740.60-1013200	Nga	Cái	5	10.620.000	53.100.000
182	Két mát dầu thủy lực 358-1301	Nga	Cái	5	33.418.000	167.090.000
183	Khóa hãm tanh lớp 568-11541	Nhật	Cái	3	8.130.000	24.390.000
184	Khớp lai bơm ben Kamaz 6520	V.Nam	Cái	5	1.510.000	7.550.000
185	Lá côn Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	5	3.312.000	16.560.000
186	La răng 1200-20	V.Nam	Bộ	5	2.615.000	13.075.000
187	Lazang ngắn 568-30-11521	Nhật	Cái	3	54.170.000	162.510.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
188	Lọc dầu động cơ P550490	Donaldson	Cái	5	590.000	2.950.000
189	Lọc dầu động cơ SO2715	T.Quốc	Cái	5	460.000	2.300.000
190	Lọc dầu nhiên liệu P553004	Donaldson	Cái	5	201.000	1.005.000
191	Lọc dầu nhiên liệu UC-220	T.Quốc	Cái	25	180.000	4.500.000
192	Lọc điều hòa HCC-15	T.Quốc	Cái	2	7.010.000	14.020.000
193	Lọc ga điều hòa 51440-A1180	T.Quốc	Cái	3	610.000	1.830.000
194	Lọc gió động cơ 2337PU	T.Quốc	Bộ	2	1.210.000	2.420.000
195	Lọc gió động cơ Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	10	1.530.000	15.300.000
196	Lọc lạnh 5S508/24V	T.Quốc	Cái	10	3.810.000	38.100.000
197	Lọc phom xả UT1374	T.Quốc	Cái	2	630.000	1.260.000
198	Lọc tách nước P551329	Donaldson	Cái	2	313.000	626.000
199	Lọc tách nước P551855	Donaldson	Cái	2	846.000	1.692.000
200	Lọc tách nước P554685	Donaldson	Cái	5	646.000	3.230.000
201	Lọc tách nước PL-420	T.Quốc	Cái	2	266.000	532.000
202	Lọc thô dầu động cơ 7405-1012040	Nga	Cái	25	360.000	9.000.000
203	Lọc thô nhiên liệu 57W001105350	T.Quốc	Cái	2	860.000	1.720.000
204	Lọc tinh dầu động cơ 7405-1017040	Nga	Cái	25	470.000	11.750.000
205	Lọc tinh nhiên liệu D5H00-1105140A	T.Quốc	Cái	2	810.000	1.620.000
206	Má phanh sau HYUNDAI County	T.Quốc	Cái	5	286.000	1.430.000
207	Má phanh sau Kamaz	T.Quốc	Cái	10	110.000	1.100.000
208	Măng xéc bình tích năng 721-47-12020	Nhật	Cái	5	930.000	4.650.000
209	Măng xéc bình tích năng 721-47-12080	Nhật	Cái	5	860.000	4.300.000
210	Măng xéc đơn giảm sóc trước 566-50-6A410	Nhật	Cái	5	2.210.000	11.050.000
211	Măng xéc kép giảm sóc sau 707-51-18650	Nhật	Cái	5	3.510.000	17.550.000
212	Măng xéc kép giảm sóc trước 707-51-16650	Nhật	Cái	5	2.210.000	11.050.000
213	Mặt bích các đăng 2402N-065	T.Quốc	Cái	2	1.610.000	3.220.000
214	Mặt bích các đăng đầu trục giảm chấn 569-01-62720	Nhật	Cái	2	17.250.000	34.500.000
215	Mặt bích trục cài cầu 6520-2502036	Nga	Cái	2	4.217.000	8.434.000
216	Mặt bích trục cài cầu 6520-2502036	Nga	Cái	2	4.220.000	8.440.000
217	Mặt đi số F96194-6C	T.Quốc	Cụm	2	6.515.000	13.030.000
218	Mặt máy 740.30-1003010	Nga	Cụm	2	7.120.000	14.240.000
219	Máy ép hơi 53205-3509015-02	Nga	Cụm	2	7.080.000	14.160.000
220	Máy nén khí điều hòa 7S708/24V	T.Quốc	Cái	2	4.960.000	9.920.000
221	Máy phát điện 3142-3771-10	Nga	Cái	4	7.760.000	31.040.000
222	Máy phát điện 600-861-9122	Nhật	Cái	2	35.700.000	71.400.000
223	Mô tơ quạt giàn nóng 90Z	T.Quốc	Cái	2	1.812.000	3.624.000
224	Móng hãm xu páp 6240-41-4520	Nhật	Cái	50	82.000	4.100.000
225	Nắp chụp chắn mỡ gối cầu cân bằng Kamaz	T.Quốc	Cái	1	812.000	812.000
226	Nhíp sau 100x22x1000	V.Nam	Lá	5	1.092.000	5.460.000
227	Nhíp sau 100x22x1150	V.Nam	Lá	5	1.103.000	5.515.000
228	Nhíp sau 100x22x1250	V.Nam	Lá	5	1.192.000	5.960.000
229	Nhíp sau 100x22x1600	V.Nam	Lá	30	1.525.000	45.750.000
230	Nhíp sau 100x22x350	V.Nam	Lá	5	622.000	3.110.000
231	Nhíp sau 100x22x450	V.Nam	Lá	5	624.000	3.120.000
232	Nhíp sau 100x22x550	V.Nam	Lá	5	682.000	3.410.000
233	Nhíp sau 100x22x650	V.Nam	Lá	6	803.000	4.818.000
234	Nhíp sau 100x22x750	V.Nam	Lá	5	927.000	4.635.000
235	Nhíp sau 100x22x850	V.Nam	Lá	6	1.042.000	6.252.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
236	Nhíp sau 90x20x1000	T.Quốc	Lá	3	1.312.000	3.936.000
237	Nhíp sau 90x20x1100	T.Quốc	Lá	2	1.362.000	2.724.000
238	Nhíp sau 90x20x1200	T.Quốc	Lá	2	1.512.000	3.024.000
239	Nhíp sau 90x20x1500	T.Quốc	Lá	8	1.912.000	15.296.000
240	Nhíp sau 90x20x500	T.Quốc	Lá	3	662.000	1.986.000
241	Nhíp sau 90x20x600	T.Quốc	Lá	3	792.000	2.376.000
242	Nhíp sau 90x20x700	T.Quốc	Lá	3	862.000	2.586.000
243	Nhíp sau 90x20x800	T.Quốc	Lá	3	1.112.000	3.336.000
244	Nhíp sau 90x20x900	T.Quốc	Lá	2	1.212.000	2.424.000
245	Nhíp trước 90x12x1400	V.Nam	Lá	2	1.172.000	2.344.000
246	Nhíp trước 90x12x1600	V.Nam	Lá	2	1.382.000	2.764.000
247	Nhíp trước 90x14x1050	V.Nam	Lá	2	826.000	1.652.000
248	Nhíp trước 90x14x1200	V.Nam	Lá	7	898.000	6.286.000
249	Nhíp trước 90x14x1350	V.Nam	Lá	5	952.000	4.760.000
250	Nhíp trước 90x14x1500	V.Nam	Lá	7	1.057.000	7.399.000
251	Nhíp trước 90x14x350	V.Nam	Lá	4	478.000	1.912.000
252	Nhíp trước 90x14x450	V.Nam	Lá	5	559.000	2.795.000
253	Nhíp trước 90x14x600	V.Nam	Lá	7	639.000	4.473.000
254	Nhíp trước 90x14x750	V.Nam	Lá	5	740.000	3.700.000
255	Nhíp trước 90x14x900	V.Nam	Lá	7	814.000	5.698.000
256	Nhíp trước lá số 1; 90x14x1860	V.Nam	Lá	2	1.277.000	2.554.000
257	Nhíp trước lá số 1; 90x16x1720	V.Nam	Lá	3	1.812.000	5.436.000
258	Nhíp trước lá số 2; 90x14x1870	V.Nam	Lá	5	1.325.000	6.625.000
259	Nhíp trước lá số 2; 90x16x1720	V.Nam	Lá	2	1.812.000	3.624.000
260	Nhíp trước lá số 3; 90x14x1680	V.Nam	Lá	7	1.095.000	7.665.000
261	Ổng xả 54115-1203012-01	Nga	Cái	2	1.810.000	3.620.000
262	Phanh hãm Φ60x2.5	T.Quốc	Cái	5	130.000	650.000
263	Phin lọc dầu động cơ P550065	Donaldson	Bộ	5	434.000	2.170.000
264	Phin lọc dầu động cơ P550777	Donaldson	Cái	5	381.000	1.905.000
265	Phin lọc dầu động cơ P553639	Donaldson	Cái	5	581.000	2.905.000
266	Phin lọc dầu động cơ P556007	Donaldson	Cái	5	456.000	2.280.000
267	Phin lọc dầu động cơ P559000	Donaldson	Cái	5	793.000	3.965.000
268	Phin lọc dầu nhiên liệu P550391	Donaldson	Cái	5	222.000	1.110.000
269	Phin lọc dầu nhiên liệu P551047	Donaldson	Cái	5	1.294.000	6.470.000
270	Phin lọc dầu nhiên liệu P557440	Donaldson	Cái	5	381.000	1.905.000
271	Phin lọc máy lạnh CD-3008	T.Quốc	Cái	10	710.300	7.103.000
272	Phin lọc máy lạnh Hyundai HD260	T.Quốc	Cái	2	159.000	318.000
273	Phin lọc máy lạnh Kamaz	T.Quốc	Cái	4	160.000	640.000
274	Phốt 50x72x12 HMSA10 RG	T.Quốc	Cái	2	230.000	460.000
275	Phốt 58x80x12	T.Quốc	Cái	2	89.000	178.000
276	Phốt 90x120x12	T.Quốc	Cái	2	190.000	380.000
277	Phốt bốt lái 561-40-00100	Nhật	Bộ	2	3.010.000	6.020.000
278	Phốt cầu 80x105x12	T.Quốc	Cái	10	160.000	1.600.000
279	Phốt chắn bụi giảm sóc sau 561-50-61370	Nhật	Cái	5	3.010.000	15.050.000
280	Phốt chắn bụi giảm sóc trước 569-50-61230	Nhật	Cái	5	1.810.000	9.050.000
281	Phốt chắn bụi moay ơ sau 568-33-11511	Nhật	Cái	5	5.920.000	29.600.000
282	Phốt chắn mỡ 90x105x14	Nhật	Cái	4	190.000	760.000
283	Phốt chắn mỡ giằng cầu Φ70	T.Quốc	Cái	64	196.000	12.544.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
284	Phốt giảm chấn 569-01-12912	Nhật	Cái	3	841.000	2.523.000
285	Phốt moay ơ sau 65115-3104017	Nga	Cái	10	160.000	1.600.000
286	Phốt moay ơ trước 105x138	T.Quốc	Cái	5	120.000	600.000
287	Phốt moay ơ trước 569-30-11412	Nhật	Cái	4	4.110.000	16.440.000
288	Phốt tím đơn giảm sóc sau 569-50-82410	Nhật	Cái	5	3.690.000	18.450.000
289	Piston giảm sóc ghế lái 370-8065	Mỹ	Cái	2	13.110.000	26.220.000
290	Quang nhíp sau Kamaz 6520	V.Nam	Cái	14	490.000	6.860.000
291	Quang nhíp sau M27x90x420	V.Nam	Bộ	2	610.000	1.220.000
292	Quang nhíp sau M27x90x440	T.Quốc	Bộ	2	610.000	1.220.000
293	Quang nhíp trước Kamaz 6520	V.Nam	Cái	6	260.000	1.560.000
294	Quạt dàn nóng Themoking 12 inch/24V	T.Quốc	Cái	3	860.000	2.580.000
295	Quạt giàn lạnh HD465-7	T.Quốc	Cái	2	2.828.000	5.656.000
296	Quạt giàn lạnh HD465-7R	T.Quốc	Cái	2	2.845.000	5.690.000
297	Quạt giàn lạnh máy xúc lật VOLVO L150H	T.Quốc	Cái	1	3.535.000	3.535.000
298	Quạt giàn lạnh máy xúc PC750	T.Quốc	Cái	1	2.635.000	2.635.000
299	Quạt giàn nóng 24V - 12"	T.Quốc	Cái	2	760.000	1.520.000
300	Quạt giàn nóng máy khoan DI550	T.Quốc	Cái	1	2.525.000	2.525.000
301	Quạt giàn nóng máy xúc PC750	T.Quốc	Cái	1	2.520.000	2.520.000
302	Rơ le 569-06-61960	Nhật	Cái	1	1.190.000	1.190.000
303	Rô tuyn ba ngang R180-3414062/3414063	Nga	Bộ	2	2.030.000	4.060.000
304	Rô tuyn đi số to Kamaz	Nga	Cái	2	510.000	1.020.000
305	Tanh la răng	T.Quốc	Cái	8	790.000	6.320.000
306	Tay giằng cầu hạ HD465	V.Nam	Cái	4	12.230.000	48.920.000
307	Tay giằng cầu thượng HD465	V.Nam	Cái	6	9.160.000	54.960.000
308	Tiết chế máy phát Kamaz 6520	Nga	Cái	4	808.000	3.232.000
309	Tổng côn dưới HYUNDAI HD260	T.Quốc	Cái	1	1.993.000	1.993.000
310	Tổng côn dưới Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	3	2.215.000	6.645.000
311	Tổng côn trên 5320-1602510-10	Nga	Cái	2	2.510.000	5.020.000
312	Trục các đăng sau xe Dongfeng	T.Quốc	Cái	2	7.013.000	14.026.000
313	Trục chữ thập 5320-2403060	Nga	Cái	2	1.905.000	3.810.000
314	Trục đứng 6520-3001019	Nga	Cái	2	1.810.000	3.620.000
315	Trục giảm chấn HD465	V.Nam	Cái	2	16.095.000	32.190.000
316	Trục lai bơm ben 136303036	Nga	Cái	2	3.860.000	7.720.000
317	Trục lai các đăng sau 6520-3904030	Nga	Cái	2	5.550.000	11.100.000
318	Trục láp dài 6520-3501108	Nga	Cái	2	8.540.000	17.080.000
319	Trục súng vận bu lông SH8600	Nhật	Cái	2	5.550.000	11.100.000
320	Ty ô máy lạnh Ø22	V.Nam	mét	7,8	170.000	1.318.350
321	Van chia hơi 1425183/RL3518Z77	T.Quốc	Cái	2	1.609.000	3.218.000
322	Van chia hơi 973011010	EU	Cái	2	3.710.000	7.420.000
323	Van điện từ 09070617	T.Quốc	Cái	6	860.000	5.160.000
324	Van điện từ lên ben 09070617	T.Quốc	Cái	1	859.000	859.000
325	Van nạp giảm sóc 566-50-11301	Nhật	Cái	1	1.463.000	1.463.000
326	Van nạp khí bình tích năng 721-89-12011	Nhật	Cái	2	1.378.000	2.756.000
327	Van tiết lưu máy lạnh HD465	T.Quốc	Cái	1	706.500	706.500
328	Van tiết lưu máy lạnh Kamaz	T.Quốc	Cái	2	259.000	518.000
329	Van vòi phun dầu bôi trơn thành xi lanh	Nga	Cái	1	710.000	710.000
330	Vì nét phanh trước Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	2	1.570.000	3.140.000
331	Vòi phun làm nguội pít tông	Nga	Cái	1	710.000	710.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
332	Vòng bi 6009	Nhật	Vòng	1	460.000	460.000
333	Vòng bi 6211C3	Nhật	Vòng	2	1.220.000	2.440.000
334	Vòng bi 6217C3	Nhật	Vòng	1	1.530.000	1.530.000
335	Vòng bi 6316C3	Nhật	Vòng	1	2.525.000	2.525.000
336	Vòng bi 706-77-43890	Nhật	Vòng	2	13.187.500	26.375.000
337	Vòng bi cầu 1032924KM	Nga	Vòng	6	3.030.000	18.180.000
338	Vòng bi cầu 30313JR	Nhật	Vòng	3	1.820.000	5.460.000
339	Vòng bi cầu 32216	Nhật	Vòng	4	1.815.000	7.260.000
340	Vòng bi cầu 32313	Nhật	Vòng	2	1.212.000	2.424.000
341	Vòng bi cầu 32315	Nhật	Vòng	2	1.313.000	2.626.000
342	Vòng bi cầu 6312	Nhật	Vòng	3	945.000	2.835.000
343	Vòng bi cầu NJ206ET2X	Nhật	Vòng	1	631.000	631.000
344	Vòng bi NTN 6303	Nhật	Vòng	2	262.000	524.000
345	Vòng bi SKF 6207	Nhật	Vòng	5	365.000	1.825.000
346	Vòng bi SKF 6208/C3	Malaysia	Vòng	2	463.000	926.000
347	Vòng bi SKF 6303	T.Quốc	Vòng	2	317.000	634.000
348	Vòng bi SKF 6307	Nhật	Vòng	2	465.000	930.000
349	Vòng bi SKF 6313	Nhật	Vòng	2	1.516.000	3.032.000
350	Vòng bi SKF NJ206ECP	Nhật	Vòng	2	964.000	1.928.000
351	Vòng đệm đầu trục a cơ Kamaz 6520	Nga	Cái	2	492.000	984.000
352	Vú mỡ	V.Nam	Cái	100	9.000	900.000
353	Xi lanh phanh HYUNDAI County	H.Quốc	Cái	4	862.000	3.448.000
354	Xi lanh phanh trước xe SAMCO 34c	T.Quốc	Cái	4	1.255.000	5.020.000
	Thành tiền					4.372.419.850
	Thuế GTGT 10%					437.241.985
	Tổng cộng					4.809.661.835
Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm linh chín triệu, sáu trăm sáu một nghìn, tám trăm ba lăm đồng./.						

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 21: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý III năm 2023	4.809.661.835	Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty Cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 6 năm 2023	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 30/9/2023
<p>Tổng giá trị gói thầu: 4.809.661.835 đồng, đã bao gồm thuế GTGT</p>								
<p>Bảng chữ: Bốn tỷ, tám trăm linh chín triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng./.</p>								